Révision

ÔN TẬP THI GIỮA KÌ

*Révision des verbes Être, S'appeler, Venir:

	Je	Tu	II/ Elle
S'appeler	m'appelle	t'appelles	s'appelle
Venir	viens	viens	vient
Être	suis	es	est

Emploi (cách dùng):

- * Verbe Être et S'appeler: Dùng để giới thiệu tên
- * Verbe Être + tính từ (quốc tịch, tính chất):

Ex. Je suis vietnamien (Tôi là người Việt Nam)

Il est jeune (Anh ấy thì trẻ)

- * Être de và Venir de: Dùng để giới thiệu nguồn gốc, xuất xứ, từ đâu đến.
- * Các vấn đề hay gặp với II/ Elle:
- II/ Elle là hai đại từ thay thế cho danh từ chỉ người hoặc chỉ vật.
- + II thay thế cho danh từ chỉ người hoặc chỉ vật giống đực:
- Ex. Le professeur est français -> Il est français Le livre est petit -> Il est petit

Ví dụ thứ nhất thì II thay thế cho Le professeur (giáo viên)

Ví dụ thứ hai II thay thế cho một danh từ giống đực Le livre (quyển sách)

* Danh từ giống đực là các danh từ có mạo từ phía trước là Le hoặc un. Nếu là tên người thì sẽ thường không có "e" ở cuối.

+ Elle thay thế cho một danh từ chỉ người hoặc vật giống cái:

Ex. Lan est vietnamienne.

Mon amie (bạn của tôi, có "e" cuối là nữ) est très sympa

Ví dụ thứ nhất thì Elle thay thế cho Lan (tên một bạn nữ)

Ví dụ thứ hai Elle thay thế cho một danh từ giống cái Mon amie (bạn của tôi)

* Danh từ giống đực là các danh từ có mạo từ phía trước là La hoặc ue. Nếu là tên người thì sẽ thường có "e" ở cuối.

#LIVEWORKSHEETS

Exercice 1: Conjuguez les verbes entre parenthèses au présent (chia các động từ trong ngoặc thích hợp với chủ từ)
1. Comment tu (S'appeler)?
2. Je (S'appeler)Léa.
3. Le professeur de français (Être)Phap.
4. Le professeur de français (Être)jeune.
5. La voiture (xe ô tô) (Être)petite.
6. Le professeur de français (Venir)de Paris. II (Être)français.
7. Mon amie (bạn của tôi, bạn có "e" phía au là bạn nữ) (Être)du Maroc.
8. Le collège (Être)très sympa.
9. Je (Être)Nam. Je (Venir)du Vietnam.
10. II (Venir)du Laos. II (Être)laotien.
11. Elle (S'appeler)comment?
13. Ton professeur de français (giáo viên tiếng Pháp của bạn), II (S'appeler)comment?
Exercice 2: Complétez les phrases (Hoàn thành câu với các động từ thích hợp):
1. Ilsympa.
2. Ellefrançaise.
3. JeNadia.
4. Le professeur de mathsjeune.
5. Le professeur de françaisde Paris.
6. Le professeur d'anglaistrès sympa.
7. Un élève marocainde Rabat.
Exercice 3: Vrai ou faux (Chọn Vrai nếu câu có cấu trúc và chia động từ đúng, faux nếu sai)
1. Je m'appelles Somalie.
Vrai Faux

2. Elle est française.

Vrai	Faux
3. Le professeur de Vrai	est marocain.
4. Mon père (cha	r của tôi) es très jeune.
5. Je suis Catheri Vrai	ne. Je suis de Paris.
6. Tu es Phnom P	Penh, Nadia?

Exercice 1: Complétez le tableau (Hoàn thành bảng sau với tính từ chỉ quốc tịch thích hợp)

	Les nationalités		
Les pays	? Il est	Elle est	
Le Cambodge	cambodgien	cambodgienne	
Le Canada	canadien		
La France	français	française	
Le Laos		laotienne	
Le Maroc	marocain	marocaine	
Le Vietnam		vietnamienne	



^{*}Révision des nationalités (Ôn tập về tính từ chỉ quốc tịch):

Ex. Il est Cambodgien -> Elle est cambodgienne.
Francisco 2. Compulátor los moneros (Hobin tobino cârrivário támb talvateán hora. Vome loi cách mbân
Exercice 2: Complétez les phrases (Hoàn thành câu với tính từ thích hợp – Xem lại cách phân biệt chủ từ giống đực hay cái ở phần II/Elle)
1. Je m'appelle Lan. Je suis
2. Somalie est
3. Le professeur de maths est
4. Mon amie est
5. Il vient de Rabat. Il est
6. Elle est de Phnom Penh. Elle est
7. Il vient du Maroc. Il est
8. Luc est Il est de Ottawa.

* Nguyên tắc chung để chuyển tính từ từ giống đực sang giống cái là thêm "e" vào sau tính từ

Chỉ riêng tính từ có đuôi IEN thì phải thêm 1 chữ N nữa rồi mới thêm "e"

giống đực:

Ex. Il est français -> Elle est française

